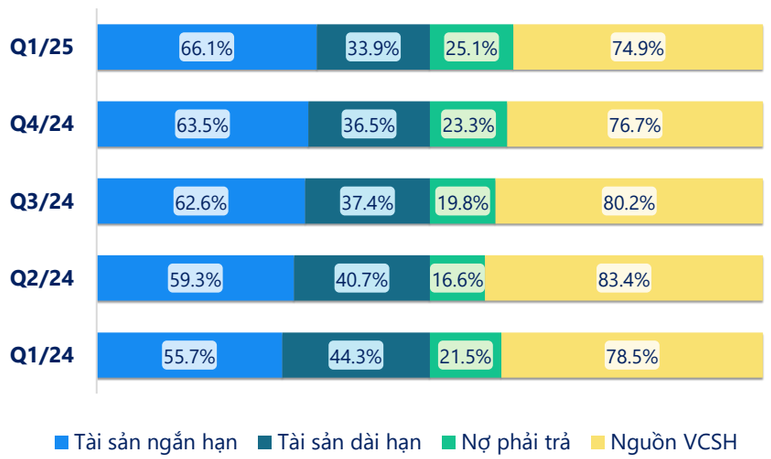
FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang (HNX: SGC)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	128,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	149,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	70,385
SL cổ phiếu LH	7,147,580
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,425
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	915
P/E	9.2
EPS	13,971

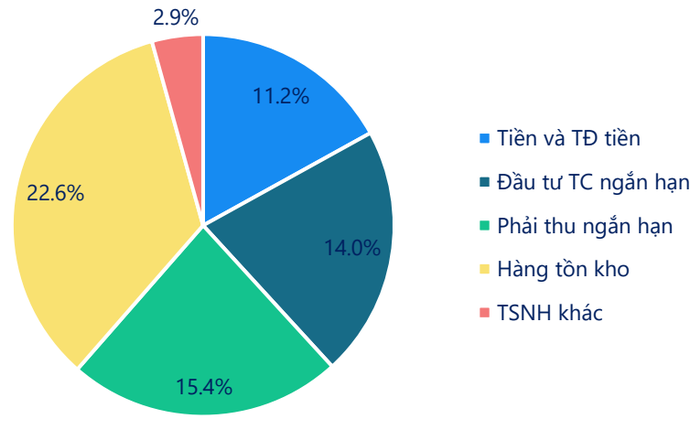
	YTD	1T	3T	6T
SGC	7.9%	-5.2%	6.1%	13.8%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



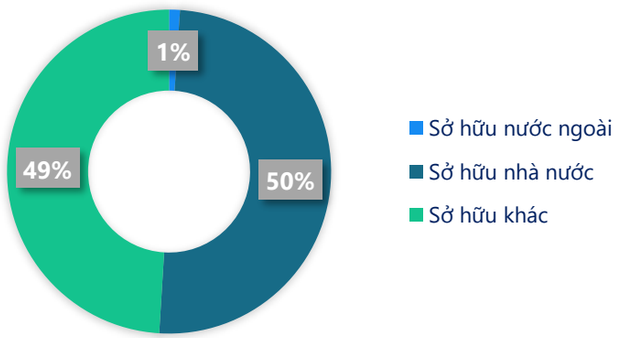
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



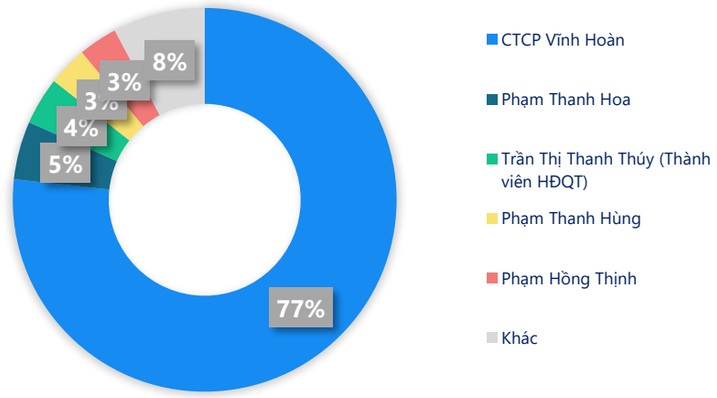
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



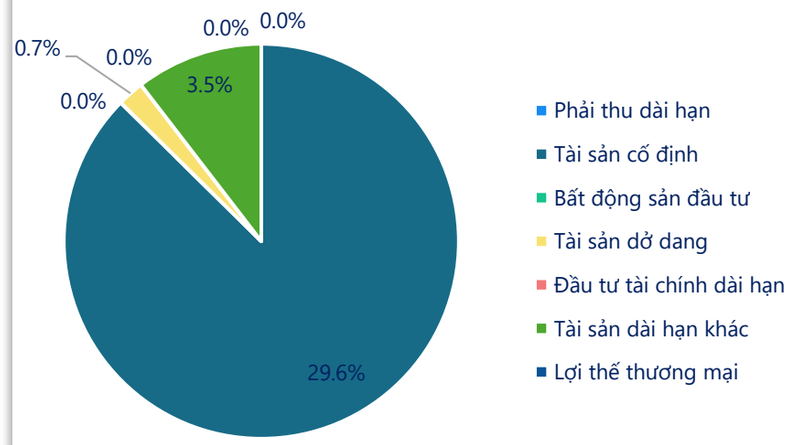
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

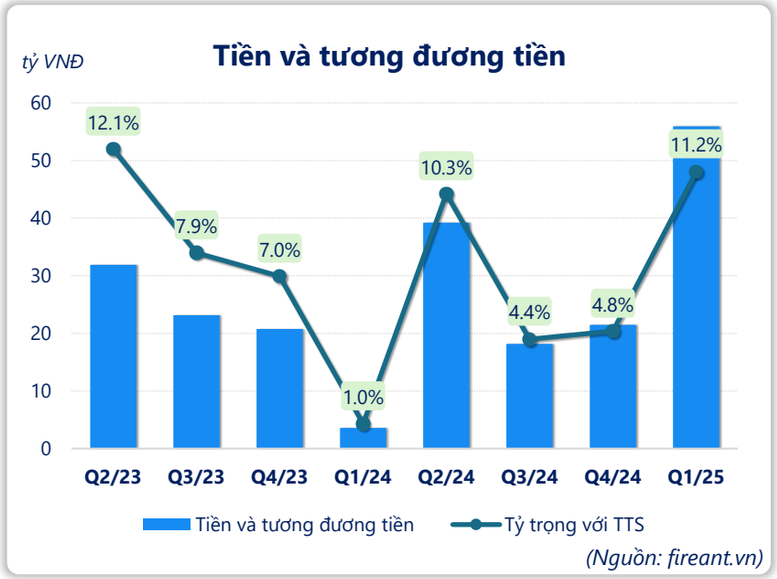
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



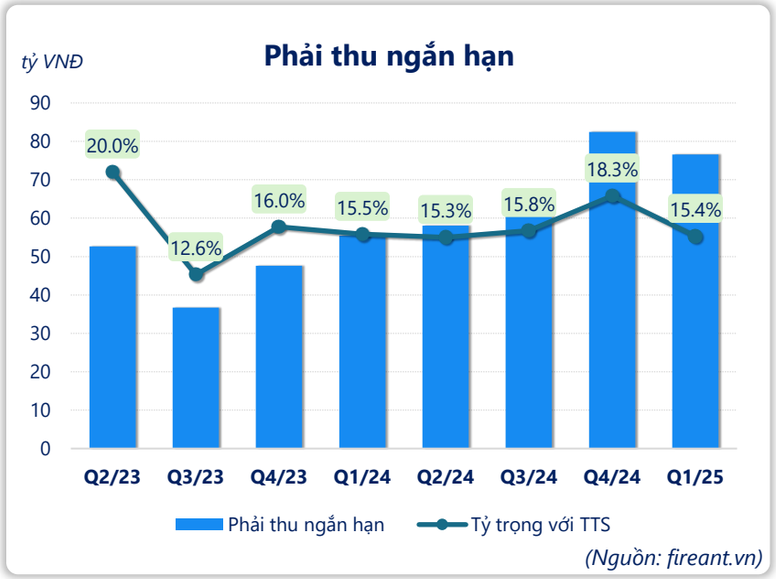
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

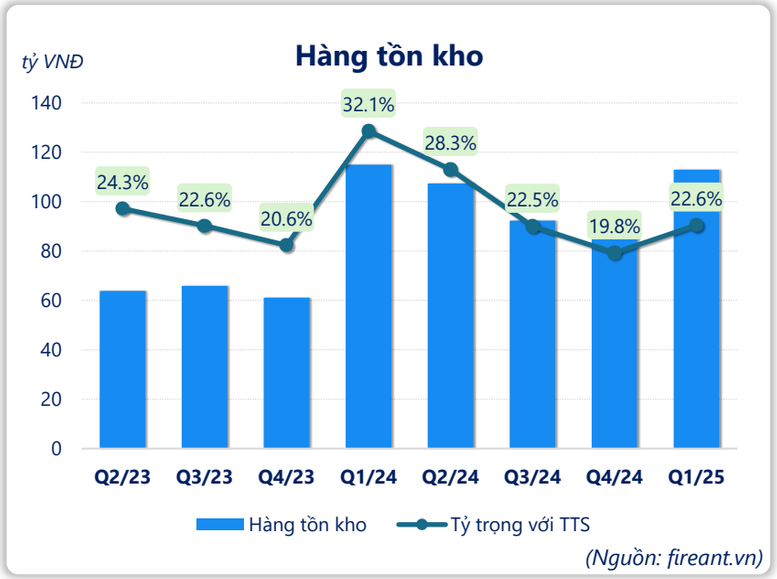
CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang (HNX: SGC)



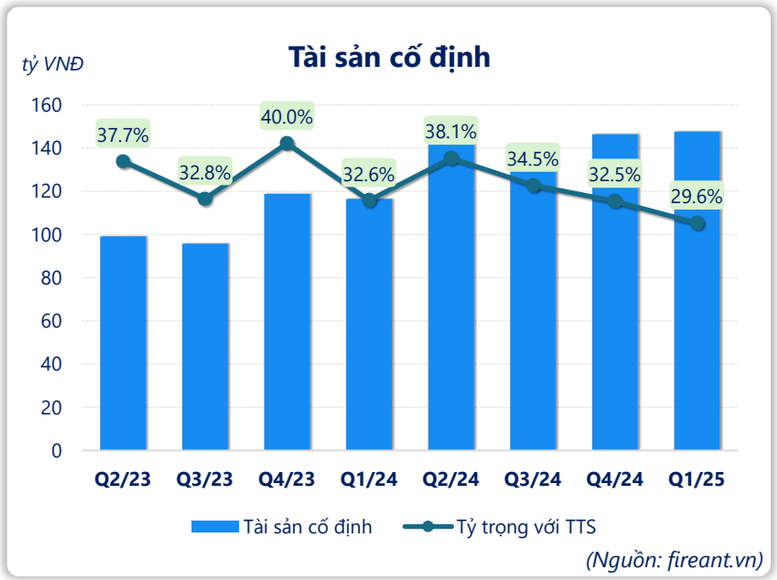
(Nguồn: fireant.vn)



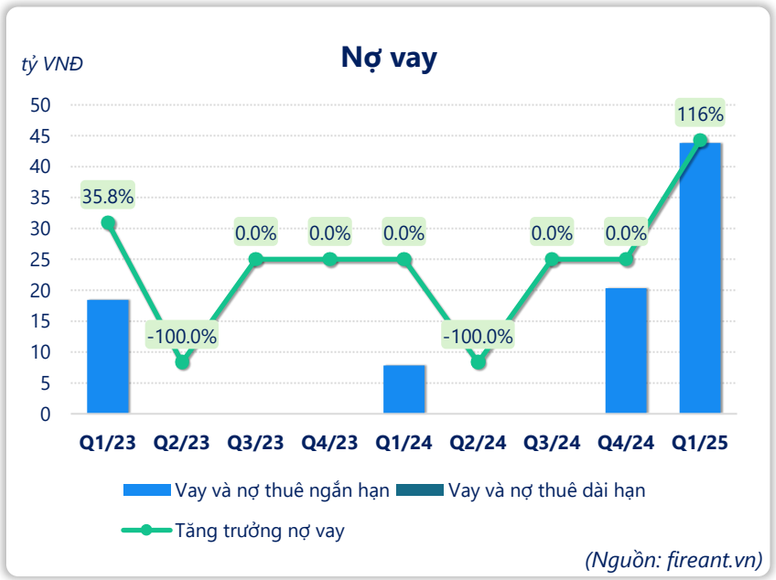
(Nguồn: fireant.vn)



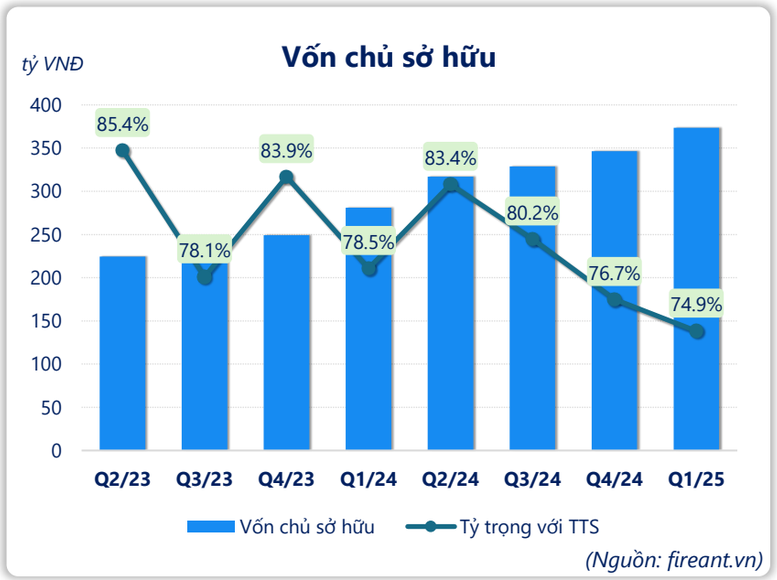
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

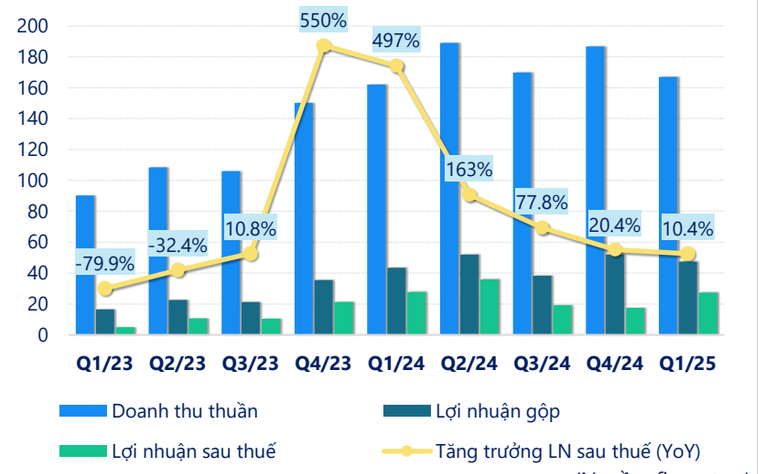


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

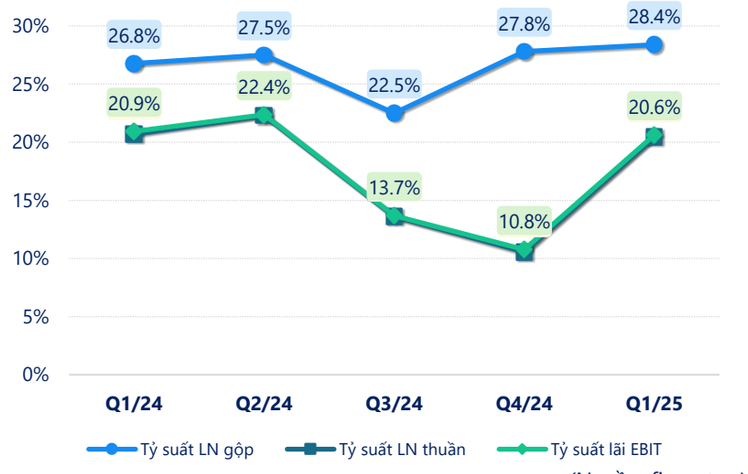
CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang (HNX: SGC)

Kết quả kinh doanh



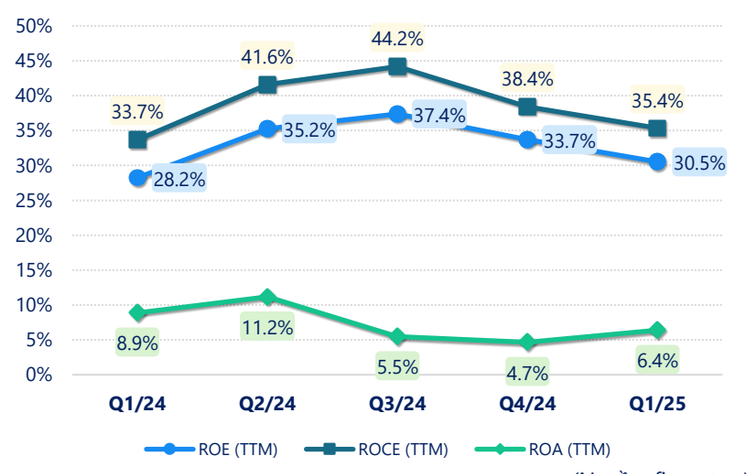
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



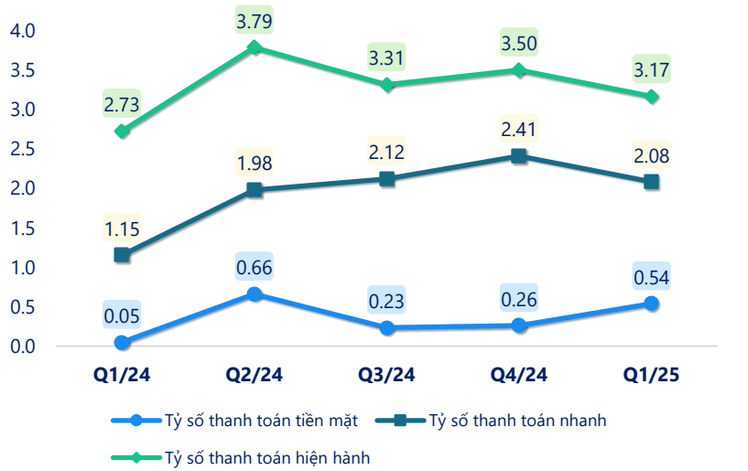
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



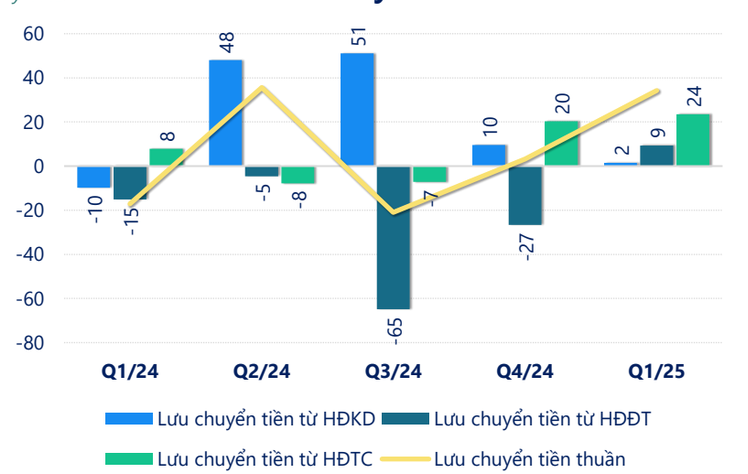
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang (HNX: SGC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**499**	**450**	**10.7%**
Tài sản ngắn hạn	330	286	15.3%
Tiền và tương đương tiền	55.9	21.5	161%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.0	85.0	-17.6%
Phải thu ngắn hạn	76.5	82.5	-7.2%
Hàng tồn kho	113	88.7	27.3%
Tài sản ngắn hạn khác	14.2	8.37	70.1%
Tài sản dài hạn	**169**	**165**	**2.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	148	146	0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.66	3.97	-7.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**17.6**	**14.1**	**25.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	125	104	19.9%
Nợ ngắn hạn	**104**	**79.0**	**31.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.8	20.3	116%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.8	18.2	19.9%
Nợ dài hạn	21.0	25.3	-17.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**373**	**346**	**7.9%**
Vốn chủ sở hữu	**373**	**346**	**7.9%**
Vốn điều lệ	71.5	71.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	162	189	170	187	167
Giá vốn hàng bán	119	137	132	135	120
Lợi nhuận gộp	43.4	51.9	38.2	52.0	47.4
Doanh thu HĐTC	1.90	2.72	0.61	4.49	1.73
Chi phí TC	0.19	0.41	1.30	-0.05	0.48
Chi phí lãi vay	0.12	0.10	0	0.05	0.22
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.97	8.06	9.02	12.3	8.49
Chi phí QLDN	4.60	4.07	5.36	24.4	6.01
LN thuần từ HĐKD	33.5	42.1	23.1	19.7	34.2
Lợi nhuận khác	0.29	0.03	0.10	0.32	0.08
LN trước thuế	33.8	42.1	23.2	20.1	34.2
Lợi nhuận sau thuế	27.7	35.9	19.2	17.4	27.3
LNST của CĐ cty mẹ	27.7	35.9	19.2	17.4	27.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.86	48.1	51.0	9.51	1.52
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.1	-4.63	-64.9	-26.6	9.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.81	-7.81	-7.15	20.3	23.5
Tiền đầu kỳ	20.7	3.59	39.2	18.2	21.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-17.1**	**35.6**	**-21.0**	**3.21**	**34.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	-0.06	0.09	0.18
Tiền cuối kỳ	3.59	39.2	18.2	21.5	55.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic